

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**

**QUÝ I - NĂM 2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.773.823.918.055</b>	<b>3.297.272.323.450</b>
<b>I. Tiền và khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>146.294.415.250</b>	<b>88.274.606.096</b>
1. Tiền	111		68.825.250.866	57.374.606.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		77.469.164.384	30.900.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.573.533.350.907</b>	<b>2.566.303.271.194</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.573.533.350.907	2.566.303.271.194
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>596.241.543.391</b>	<b>162.847.945.886</b>
1. Phải thu khách hàng	131	5	37.177.018.329	48.453.455.534
2. Trả trước cho người bán	132	6	8.809.902.757	10.132.306.145
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		47.920.540.510	48.668.462.760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	551.314.979.666	104.574.619.318
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(48.980.897.871)	(48.980.897.871)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>454.180.797.013</b>	<b>474.057.331.464</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	463.566.715.329	483.864.277.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.385.918.316)	(9.806.945.680)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.573.811.494</b>	<b>5.789.168.810</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	706.736.699	847.173.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.867.074.795	4.941.995.763
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.243.986.557.205</b>	<b>1.249.720.064.820</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>82.142.637.330</b>	<b>82.142.416.230</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80.360.177.170	80.360.177.170
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.782.460.160	1.782.239.060
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138.815.866.455</b>	<b>145.085.267.994</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	118.270.824.907	124.362.733.642
- Nguyên giá	222		584.039.347.583	584.106.843.583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(465.768.522.676)	(459.744.109.941)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	20.545.041.548	20.722.534.352
- Nguyên giá	228		45.652.949.258	45.652.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.107.907.710)	(24.930.414.906)

100  
TỔNG  
ÂM NG  
CÔNG  
V  
HAI BÀ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>156.141.497.641</b>	<b>158.636.528.056</b>
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.195.711.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(62.054.213.816)	(59.559.183.401)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.992.459.564</b>	<b>12.964.894.564</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	11.000.000.000	11.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	1.992.459.564	1.964.894.564
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	4b, 4c	<b>839.464.456.381</b>	<b>834.198.813.649</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		382.249.630.474	373.649.630.474
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		453.709.605.017	453.709.605.017
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.899.117.528	29.233.474.796
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	(22.393.896.638)	(22.393.896.638)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.429.639.834</b>	<b>16.692.144.327</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	14.429.639.834	16.692.144.327
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.017.810.475.260</b>	<b>4.546.992.388.270</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>194.091.839.289</b>	<b>199.229.648.985</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.013.693.581</b>	<b>187.079.563.127</b>
1. Phải trả người bán	311	15	33.295.538.758	35.805.244.731
2. Người mua trả tiền trước	312		15.805.824.692	4.131.690.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.301.188.086	14.881.694.193
4. Phải trả người lao động	314		52.040.952.226	43.577.112.926
5. Chi phí phải trả	315		2.713.509.246	6.243.999.354
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.482.517.620	7.949.591.463
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16a	40.119.720.275	43.385.290.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	0	823.343.896
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.254.442.678	30.281.595.461
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.078.145.708</b>	<b>12.150.085.858</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	12.078.145.708	12.150.085.858

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

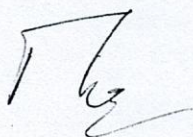
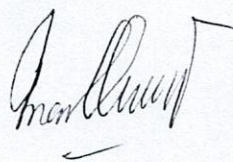
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.823.718.635.971</b>	<b>4.347.762.739.285</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>4.823.006.232.578</b>	<b>4.347.050.335.892</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.293.139.240	30.293.139.240
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.292.713.093.338	816.757.196.652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		816.757.196.652	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		475.955.896.686	816.757.196.652
<b>II. Nguồn kinh phí khác</b>	<b>430</b>		<b>712.403.393</b>	<b>712.403.393</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.017.810.475.260</b>	<b>4.546.992.388.270</b>

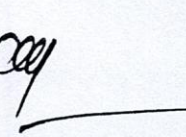
Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Cao Văn Tiến

Mai Quý Quảng

Phí Mạnh Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	136.671.447.402	209.627.588.548	136.671.447.402	209.627.588.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	136.671.447.402	209.627.588.548	136.671.447.402	209.627.588.548
4. Giá vốn hàng bán	11		108.361.574.359	173.519.994.155	108.361.574.359	173.519.994.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20	28.309.873.043	36.107.594.393	28.309.873.043	36.107.594.393
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	506.295.163.314	36.940.792.478	506.295.163.314	36.940.792.478
7. Chi phí tài chính	22	22	79.166.272	100.925.191	79.166.272	100.925.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	49.133.333	-	49.133.333
8. Chi phí bán hàng	24	21a	5.527.688.361	8.770.530.378	5.527.688.361	8.770.530.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21b	49.089.356.334	32.454.705.618	49.089.356.334	32.454.705.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		479.908.825.390	31.722.225.684	479.908.825.390	31.722.225.684
11. Thu nhập khác	31		363.973.454	88.537.654	363.973.454	88.537.654
12. Chi phí khác	32		21.226.986	227.093.265	21.226.986	227.093.265
13. Lợi nhuận khác	40		342.746.468	(138.555.611)	342.746.468	(138.555.611)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		480.251.571.858	31.583.670.073	480.251.571.858	31.583.670.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.295.675.172	6.281.712.657	4.295.675.172	6.281.712.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		475.955.896.686	25.301.957.416	475.955.896.686	25.301.957.416

Người lập biểu

*(Signature)*

Cao Văn Tiến

Phụ trách kế toán

*(Signature)*

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Trưởng đơn vị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

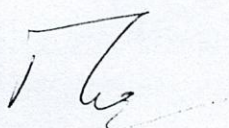
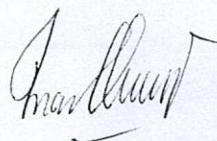
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		480.251.571.858	31.583.670.073
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2		8.764.431.954	9.202.831.913
- Các khoản dự phòng	3		(421.027.364)	9.254.849.923
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		64.944.157	(220.692.534)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(506.289.596.632)	(36.141.101.028)
- Chi phí lãi vay	6		-	49.133.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8		(17.629.676.027)	13.728.691.680
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		14.507.321.014	687.093.829
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		20.297.561.815	42.927.096.148
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.017.511.670	(152.954.743.269)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		2.402.940.841	2.835.054.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(294.211.566)	(1.356.669.743)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.167.349.200)	(3.332.511.641)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.193.209.948	661.003.650
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.836.747.970)	(7.278.372.473)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>14.490.560.525</b>	<b>(104.083.357.774)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1.369.996.690)	(2.434.785.050)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		28.605.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(844.133.350.907)	(1.158.950.871.109)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		837.682.351.163	1.306.730.720.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.703.800.000)	(3.955.267.958)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.027.418.883	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.901.947.982	71.246.031.686
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>44.433.175.431</b>	<b>212.635.827.569</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
2. Khoản nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp phát sinh từ cổ phần hóa	32			(16.548.893.851)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(823.343.896)	(8.813.402.700)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (bao gồm lợi nhuận nộp về ngân sách Nhà nước cho giai đoạn Tổng công ty là doanh nghiệp Nhà nước)	36			(38.711.648.661)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(823.343.896)</b>	<b>(64.073.945.212)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>58.100.392.060</b>	<b>44.478.524.583</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88.274.606.096	136.539.329.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(80.582.906)	(28.733.324)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		146.294.415.250	180.989.120.844

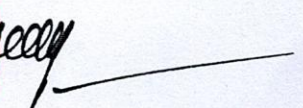
Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Thủ trưởng đơn vị



Cao Văn Tiến

Mai Quý Quảng

Phí Mạnh Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Quý I năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/03/2019 là 3.500.000.000.000 đồng.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

#### Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

100  
TỔN  
NG  
ÔNG  
VI  
347

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

12-  
CÔNG TY  
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM  
PHẦN  
ĐI  
-TP.H

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.16. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ

**2.18. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	944.426.249	1.209.402.319
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.880.824.617	56.165.203.777
Các khoản tương đương tiền	77.469.164.384	30.900.000.000
	<b>146.294.415.250</b>	<b>88.274.606.096</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.573.533.350.907	2.573.533.350.907	2.566.303.271.194	2.566.303.271.194

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2019		01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>382.249.630.474</b>	<b>374.481.608.383</b>	<b>(7.768.022.091)</b>	<b>373.649.630.474</b>	<b>(7.768.022.091)</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	42.000.000.000	42.000.000.000	-	42.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	110.376.505.790	110.376.505.790	-	110.376.505.790	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	40.163.302.000	40.163.302.000	-	40.163.302.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	66.176.130.025	63.214.832.123	(2.961.297.902)	57.576.130.025	(2.961.297.902)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	49.100.638.143	45.255.069.240	(3.845.568.903)	49.100.638.143	(3.845.568.903)
Công ty CP Cẩm Hà	17.433.225.852	17.433.225.852	-	17.433.225.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	1.601.930.185	(492.547.696)	2.094.477.881	(492.547.696)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	15.028.682.215	-	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	13.741.488.142	-	13.741.488.142	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	394.073.339	(123.464.290)	517.537.629	(123.464.290)
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.281.497.318	(345.143.300)	1.626.640.618	(345.143.300)
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>453.709.605.017</b>	<b>439.083.730.470</b>	<b>(14.625.874.547)</b>	<b>453.709.605.017</b>	<b>(14.625.874.547)</b>
Công ty CP 19/5 Doan Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	-	-	-	-	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	-
Công ty CP Formach	4.155.164.541	510.687.580	(3.644.476.961)	4.155.164.541	(3.644.476.961)
Công ty CP Gõ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	-

**Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP**  
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

	31/03/2019		01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	
				Giá trị hợp lý VND	
				Dự phòng VND	
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	229.876.220	-	(229.876.220)	229.876.220	(229.876.220)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	(125.915.764)
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	-	-	-	-	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	18.434.398.669	18.434.398.669	-	18.434.398.669	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	45.092.785.462	45.092.785.462	-	45.092.785.462	-
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	271.004.447.055	271.004.447.055	-	271.004.447.055	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	4.625.605.602	-	(4.625.605.602)	4.625.605.602	(4.625.605.602)
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	-	-	-	-	-
<b>Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>25.899.117.528</b>	<b>25.899.117.528</b>	-	<b>29.233.474.796</b>	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba to	6.347.605.221	6.347.605.221	-	6.652.421.774	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	2.938.650.589	2.938.650.589	-	4.684.746.304	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	3.478.500.000	3.478.500.000	-	4.761.945.000	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	3.169.651.235	-	3.169.651.235	-
	<b>861.858.353.019</b>	<b>839.464.456.381</b>	<b>(22.393.896.638)</b>	<b>856.592.710.287</b>	<b>(22.393.896.638)</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ



**Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2019 như sau:**

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy





Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

## 5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Hải Nam	-	23.002.925.955
- Công ty TNHH MDF Phương Anh	5.345.306.920	133.760.723
- Công ty Cổ phần gỗ Minh Dương	875.423.041	1.634.395.980
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần - Tổng Công Ty Phú Tài	4.971.047.563	2.547.109.067
- Các khoản phải thu khác	25.985.240.805	21.135.263.809
	<b>37.177.018.329</b>	<b>48.453.455.534</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- La Forestiere De Moloundou	1.941.833.520	1.941.833.520
- Wenzhou Timber Group Co., Ltd	2.063.593.032	2.063.593.032
- Công ty TNHH BĐS và Dịch Vụ Địa Chính Hà Nội	2.860.000.000	2.860.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.944.476.205	3.266.879.593
	<b>8.809.902.757</b>	<b>10.132.306.145</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cổ phần hóa	4.142.057.729	(3.341.246.024)	4.142.057.729	(3.341.246.024)
Phải thu lãi cho vay	3.935.872.455	(1.078.181.655)	3.994.980.202	(1.078.181.655)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	465.013.300.336	-	7.594.504.336	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	71.801.268.563	-	82.586.915.764	-
Ký quỹ, ký cược	69.840.000	-	894.304.506	-
Phải thu tạm ứng	3.280.684.214	-	1.752.780.331	-
Phải thu khác	3.071.956.369	(1.105.009.260)	3.609.076.450	(1.105.009.260)
	<b>551.314.979.666</b>	<b>(5.524.436.939)</b>	<b>104.574.619.318</b>	<b>(5.524.436.939)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.782.460.160	-	1.782.239.060	-
	<b>1.782.460.160</b>	<b>-</b>	<b>1.782.239.060</b>	<b>-</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.375.189.143	-	21.413.609.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.891.964.872	-	26.871.037.961	(141.276.389)
Công cụ, dụng cụ	185.734.926	-	296.234.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	332.343.689.734	(9.083.980.796)	333.153.770.012	(9.083.980.796)
- Dự án Eco Lakeview (i)	147.363.482.467		147.363.482.467	
Thành phẩm	23.731.588.814	(301.937.520)	22.248.495.539	(581.688.495)
Hàng hóa	75.038.547.840	-	79.881.129.084	-
	<b>463.566.715.329</b>	<b>(9.385.918.316)</b>	<b>483.864.277.144</b>	<b>(9.806.945.680)</b>

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại – Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội được thực hiện theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Tổng công ty, Công ty Sông Đà 1.01 và Công ty Cổ phần Ecoland. Theo đó, Tổng Công ty đã góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, cho các đối tác trên để thực hiện Dự án và Tổng Công ty sẽ nhận về 8.600 m2 diện tích sàn căn hộ hoàn thiện. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Dự án đã cơ bản hoàn thành và Tổng công ty đang thực hiện các thủ tục để nhận bàn giao căn hộ dự án.

## 9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

### 9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(43.109.090.909)	54.109.090.909	(43.109.090.909)
<b>Tổng</b>	<b>54.109.090.909</b>	<b>(43.109.090.909)</b>	<b>54.109.090.909</b>	<b>(43.109.090.909)</b>

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện tầng 11+12+17 của Dự án này (bao gồm 95m2 sàn căn hộ tại tầng 17 được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án này đang tạm dừng thi công. Theo thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 04/09/2018 của ngân hàng PVcombank gửi Công ty CP Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Tổng công ty đang làm việc với Ngân hàng PVcombank để đảm bảo quyền lợi của Tổng công ty được hưởng tại dự án này. Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

### 9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí ĐTXD CT VP đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
Dự án thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	897.927.483	870.362.483
<b>Tổng</b>	<b>1.992.459.564</b>	<b>1.964.894.564</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

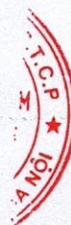
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	182.771.053.786	315.850.367.882	21.867.105.782	61.745.473.626	1.872.842.507	584.106.843.583
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
Số giảm trong kỳ	-	-	(67.496.000)	-	-	(67.496.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(67.496.000)			(67.496.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.771.053.786</b>	<b>315.850.367.882</b>	<b>21.799.609.782</b>	<b>61.745.473.626</b>	<b>1.872.842.507</b>	<b>584.039.347.583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	98.831.633.335	292.673.319.449	15.722.586.128	50.958.384.758	1.558.186.271	459.744.109.941
Số tăng trong kỳ	2.237.063.300	1.303.575.726	433.483.896	2.095.855.972	21.929.841	6.091.908.735
- Khấu hao trong năm	2.237.063.300	1.303.575.726	433.483.896	2.095.855.972	21.929.841	6.091.908.735
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	-	-	(67.496.000)	-	-	(67.496.000)
- Thanh lý, nhượng bán			(67.496.000)			(67.496.000)
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.068.696.635</b>	<b>293.976.895.175</b>	<b>16.088.574.024</b>	<b>53.054.240.730</b>	<b>1.580.116.112</b>	<b>465.768.522.676</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	83.939.420.451	23.177.048.433	6.144.519.654	10.787.088.868	314.656.236	124.362.733.642
Tại ngày cuối kỳ	81.702.357.151	21.873.472.707	5.711.035.758	8.691.232.896	292.726.395	118.270.824.907

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.277.700.000	45.652.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.475.798.076</b>	<b>22.899.451.182</b>	<b>1.277.700.000</b>	<b>45.652.949.258</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.851.283.214	21.566.354.059	512.777.633	24.930.414.906
Số tăng trong kỳ	97.025.991	25.321.356	55.145.457	177.492.804
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	97.025.991	25.321.356	55.145.457	177.492.804
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.948.309.205</b>	<b>21.591.675.415</b>	<b>567.923.090</b>	<b>25.107.907.710</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	18.624.514.862	1.333.097.123	764.922.367	20.722.534.352
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>18.527.488.871</b>	<b>1.307.775.767</b>	<b>709.776.910</b>	<b>20.545.041.548</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	632.745.450	580.873.529
Các khoản khác	73.991.249	266.299.518
	<b>706.736.699</b>	<b>847.173.047</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	480.665.496	1.435.539.168
Giá trị lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại	11.465.890.374	12.103.559.042
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.166.633.635	2.936.981.515
Các khoản khác	316.450.329	216.064.602
	<b>14.429.639.834</b>	<b>16.692.144.327</b>



**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		1.098.777.662	3.021.594.335	2.415.603.898	-	1.704.768.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp		12.209.931.453	4.295.675.172	12.167.349.200	-	4.338.257.425
Thuế thu nhập cá nhân		409.793.392	4.453.114.920	3.902.937.436	-	959.970.876
Thuế tài nguyên		-	4.860.000	4.860.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		842.074.382	135.670.446	670.446	-	977.074.382
Các loại thuế khác		-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		321.117.304	14.387.807	14.387.807	-	321.117.304
	-	<b>14.881.694.193</b>	<b>11.931.302.680</b>	<b>18.511.808.787</b>	-	<b>8.301.188.086</b>

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	823.343.896	823.343.896	-	823.343.896	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	823.343.896	823.343.896		823.343.896		
<b>Tổng</b>	<b>823.343.896</b>	<b>823.343.896</b>	<b>-</b>	<b>823.343.896</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	823.343.896	823.343.896	-	823.343.896	-	-
Ngân hàng phát triển VN - phòng GD Hòa Bình	823.343.896	823.343.896		823.343.896		
<b>Tổng</b>	<b>823.343.896</b>	<b>823.343.896</b>	<b>-</b>	<b>823.343.896</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	823.343.896	823.343.896				
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-				

### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tech Wood International ltd		-	8.700.695.190	8.700.695.190
- Societe Camerounaise De Transformation	3.426.585.691	3.426.585.691	1.829.065.077	1.829.065.077
- Công ty TNHH MTV Thành Hoa - Gia Lai	1.965.535.849	1.965.535.849	1.185.276.182	1.185.276.182
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	7.760.162.085	7.760.162.085	5.793.183.279	5.793.183.279
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	11.368.458.520	11.368.458.520	5.595.039.256	5.595.039.256
- Các khoản phải trả khác	8.774.796.613	8.774.796.613	12.701.985.747	12.701.985.747
	<b>33.295.538.758</b>	<b>33.295.538.758</b>	<b>35.805.244.731</b>	<b>35.805.244.731</b>

### 16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.312.184.429	10.305.184.429
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	5.175.350.907	4.918.912.314
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	19.681.062.867	19.681.062.867
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.951.122.072	8.480.130.607
	<b>40.119.720.275</b>	<b>43.385.290.217</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.078.145.708	12.150.085.858
	<b>12.078.145.708</b>	<b>12.150.085.858</b>

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>30.293.139.240</b>	<b>816.757.196.652</b>	<b>4.347.050.335.892</b>
Số tăng trong năm		-	475.955.896.686	475.955.896.686
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			475.955.896.686	475.955.896.686
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Chia cổ tức				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.500.000.000.000</b>	<b>30.293.139.240</b>	<b>1.292.713.093.338</b>	<b>4.823.006.232.578</b>

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	53.238.927.664	98.350.717.428
Doanh thu bán rừng trồng	8.787.783.025	10.958.993.235
Doanh thu bán ván nhân tạo	55.256.758.206	80.779.548.164
Doanh thu bán cây giống	39.300.000	567.978.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.959.917.357	15.230.627.896
Doanh thu khác	2.388.761.150	3.739.723.643
	<b>136.671.447.402</b>	<b>209.627.588.548</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	50.859.823.823	97.971.114.748
Giá vốn rừng trồng	5.769.287.658	5.883.235.872
Giá vốn ván nhân tạo	42.421.590.346	60.305.123.762
Giá vốn cây giống	23.711.000	412.509.833
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.078.201.678	7.554.164.138
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.208.959.854	1.393.845.802
Giá vốn hoạt động khác		
	<b>108.361.574.359</b>	<b>173.519.994.155</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.305.054.068	36.298.603.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	458.891.248.301	
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.860.945	642.188.690
	<b>506.295.163.314</b>	<b>36.940.792.478</b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	936.560.365	884.405.552
Chi phí nguyên vật liệu	10.201.269	17.180.194
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.184.362	30.184.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.121.857.903	7.118.471.409
Chi phí khác	428.884.462	720.288.861
	<b>5.527.688.361</b>	<b>8.770.530.378</b>
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	40.063.128.104	13.721.974.636
Chi phí nguyên vật liệu	487.319.777	530.221.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.056.233.329	2.258.487.512
Thuế phí và lệ phí	53.533.547	58.789.808
Chi phí dự phòng		9.279.013.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.549.716.103	2.228.136.007
Chi phí khác	3.879.425.474	4.378.082.334
	<b>49.089.356.334</b>	<b>32.454.705.618</b>



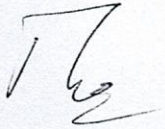
## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay		49.133.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	78.565.056	51.791.858
Chi phí tài chính khác	601.216	
	<u>79.166.272</u>	<u>100.925.191</u>

## 23. SỐ LIỆU SO SÁNH

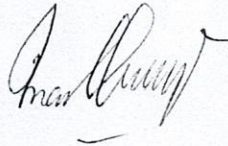
Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2019 theo báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Người lập biểu



Cao Văn Tiên

Phụ trách kế toán

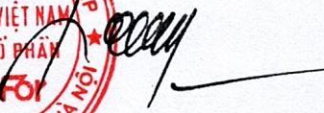


Mai Quý Quảng

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



  
Phí Mạnh Cường

